

Bản án số: 39/2024/HNGĐ -ST

Ngày 17/4/2024

“V/v không công nhận vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ MH – TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Xuân Hùng.
2. Bà Nguyễn Thị Thìn.

Thư ký phiên toà: Ông Lê Mạnh Hùng - Thư ký của Tòa án nhân dân thị xã MH, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã MH tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã MH mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình thụ lý số 86/2023/TLST-HNGĐ ngày 13/11/2023 về việc *“Không công nhận vợ chồng”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐST- HNGĐ ngày 01/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số /2024/QĐST-HNGĐ ngày 18/3/2024, giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969; trú tại: Thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

*** Bị đơn:** Ông Phạm Văn T, sinh năm 1970; trú tại: Thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

*** Người làm chứng:**

1. Anh Phạm Văn H, sinh năm 1997 (vắng mặt);

2. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Đều trú tại: Thôn HĐ, xã HP, thị xã MH, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M thể hiện: Bà và ông Phạm Văn T sau thời gian tìm hiểu đã được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và về chung sống với nhau từ năm 1988 tại thôn HĐ, xã HP, huyện MH (nay là thị xã MH), tỉnh Hưng Yên nhưng không đăng ký

kết hôn. Quá trình ông bà chung sống với nhau bình thường đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn và đến đầu năm 2019 thì ly thân nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà và ông T không hợp nhau về quan điểm sống, không thống nhất trong việc làm ăn, xây dựng kinh tế nên hai bên thường xuyên xảy ra to tiếng, cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung. Từ khi ly thân cho đến nay, việc của ai người ấy lo, thu nhập của ai người ấy quản lý, không quan tâm đến nhau. Nay bà xác định hai bên không còn tình cảm, không thể sống chung với nhau. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa bà và ông T để mỗi bên ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Bà M và ông T có 04 con chung là chị Phạm Thị O, sinh năm 1989; chị Phạm Thị Y, sinh năm 1993; anh Phạm Văn H, sinh ngày 14/6/1997; chị Phạm Thị Thu H1, sinh ngày 26/12/2001. Đối với chị O, chị Y và anh H có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đã kết hôn, có gia đình riêng, tự lo được cho bản thân. Còn chị H1 hiện tại cũng đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và tự lo cho bản thân được. Vì vậy, bà M tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Bà M tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt. Quá trình giải quyết, tòa án đã tiến hành xác minh thể hiện ông T đăng ký thường trú tại thôn HĐ, xã HP nhưng hiện tại đi làm ăn tại tỉnh Đắk Lắk. Tòa án đã phối hợp cùng với Ủy ban nhân dân xã HP và người thân thích của ông T đang sinh sống tại địa phương để thông báo, niêm yết văn bản tố tụng và giấy triệu tập của Tòa án cho ông T nhiều lần nhưng ông T đều vắng mặt, không cung cấp thông tin, địa chỉ. Theo ông Phạm Văn T1 là em trai ông T cung cấp, ông T1 đã gọi điện thông báo cho ông T biết việc Tòa án đang giải quyết việc bà M yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông T. Quan điểm của ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đối với các con của ông T và bà M hiện chỉ có anh Phạm Văn H đang làm ăn, sinh sống tại thôn HĐ, xã HP nhưng cũng từ chối cung cấp lời khai và đề nghị giải quyết yêu cầu của mẹ anh (bà M) theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã Hoà Phong cung cấp: Qua kiểm tra hồ sơ, sổ hộ tịch đăng ký kết hôn tại địa phương qua các thời kỳ, không có thông tin đăng ký kết hôn của bà M và ông T. Tuy nhiên, địa phương được biết ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị M chung sống với nhau như vợ chồng tại thôn HĐ, xã HP từ rất lâu nhưng không đăng ký kết hôn. Cả hai ông bà hiện đều đăng ký thường trú tại thôn HĐ, xã HP, thị xã MH. Bà M đang sống ở địa phương, còn ông T hiện đang đi làm ăn xa. Ông bà có 4 con chung đến nay đều đã thành niên và tự lập. Nay bà M làm đơn yêu cầu giả quyết không công nhận vợ chồng với ông T. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà M theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Phạm Văn T vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Chủ tọa phiên tòa đã công bố toàn bộ các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện VKSND thị xã tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tiến hành mở phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, và Thư ký chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Phạm Văn T là vợ chồng; Về con chung, tài sản chung, nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà M và ông Phạm Văn T là vợ chồng nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bị đơn là ông T có địa chỉ cư trú tại thôn Hoà Đàm, xã Hoà Phong, thị xã MH nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã MH, tỉnh Hưng Yên theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bà M có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông T vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời trình bày của bà M, kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Hoà Phong, thị xã MH và Ủy ban nhân dân xã Xuân Dục, thị xã MH đã đủ cơ sở xác định: Bà M và ông T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 tại thôn Hoà Đàm, xã Hoà Phong, huyện MH (*nay là thị xã MH*), tỉnh Hưng Yên. Ông bà có 4 con chung đều đã trưởng thành, trong đó con lớn nhất sinh năm 1989 và con nhỏ nhất sinh năm 2001. Quá trình ông bà chung sống với nhau đã nảy sinh mâu thuẫn và ly thân nhau từ năm 2019 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo cho ông T đến Tòa án để làm việc nhưng ông đều vắng mặt đã chứng tỏ ông không có thiện chí để hàn gắn mâu thuẫn hai bên nên việc bà M muốn

chấm dứt càng sớm càng tốt quan hệ này là phù hợp với thực tế cuộc sống, thực trạng hôn nhân. Căn cứ khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội thì trường hợp của bà M và ông T chung sống với nhau như vợ chồng sau 1987 mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà M, không công nhận bà M và ông T là vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà M và ông T có 04 con chung là chị Phạm Thị O, sinh năm 1989, chị Phạm Thị Y, sinh năm 1993, anh Phạm Văn H, sinh ngày 14/6/1997 và chị Phạm Thị Thu H1, sinh ngày 26/12/2001 đều đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nên không đặt ra để giải quyết về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Bà M tự nguyện không yêu cầu giải quyết. Ông T không có ý kiến gì về các vấn đề này nên không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này, bà M và ông T có yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án khác.

[5] Án phí: Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Phạm Văn T là vợ chồng.
2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.
3. Tài sản chung, nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này, bà M và ông T có yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án khác.
4. Án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai

thu số 0001568 ngày 13/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã MH. Bà M đã nộp đủ tiền án dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV & THAHS - TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND thị xã MH.
- Chi cục THADS thị xã MH;
- UBND xã Hoà Phong;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quốc Huy

